

BẢNG GIAO CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

I. CƠ SỞ XÂY DỰNG CHỈ TIÊU NĂM 2025

- Căn cứ tình hình sản xuất kinh doanh của các đơn vị.
- Căn cứ kế hoạch đầu tư của Công ty trong năm 2024 và 2025.
- Căn cứ vào nhiệm vụ và khả năng sản xuất kinh doanh của Công ty và từng đơn vị trong năm 2025.

II. CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

ĐƠN VỊ	SL S. XUẤT (M ³)	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ (M3)					TL THẤT THOÁT (%)	D.THU N.MÁY (Tr. Đồng)	TỈ LỆ TỶN THU (%)	ĐIỆN (KW/M ³)	PAC KG/1000 M ³	CLO KG/1000 M ³	VÔI/SODA KG/1000 M ³	ON MỚI (BỘ)	THAY TLK (CÁI)	BẢO DƯỠNG (CÁI)
		KHÁC/HĐ	S.HOẠT	S.XUẤT	K.DOANH	CỘNG										
RẠCH GIÁ					<i>Tăng</i>	<i>2,5%</i>										
- Thực hiện năm 2024	26.135.349	287	14.957.511	392.582	1.541.578	16.891.958	35,37	124.623	0,27	0,29	19,53	2,31	0,00	2.231	1.906	3.239
- Chỉ tiêu năm 2025	25.346.172	0	15.328.811	400.115	1.582.593	17.311.519	31,70	128.027	0,20	0,28	19,50	2,30	0,00	1.700	3.543	7.086
Chi nhánh số 1					<i>Tăng</i>	<i>3,0%</i>										
- Thực hiện năm 2024			4.858.050	26.600	204.404	5.089.054	36,71	35.562	0,29					911	710	920
- Chỉ tiêu năm 2025			5.003.792	27.398	210.536	5.241.726	32,00	36.627	0,20					600	1.171	2.343
Chi nhánh số 2					<i>Tăng</i>	<i>1,5%</i>										
- Thực hiện năm 2024		287	3.349.565	213.421	179.561	3.742.834	42,00	26.643	0,21					261	681	785
- Chỉ tiêu năm 2025			3.400.100	216.622	182.254	3.798.977	35,00	27.334	0,20					250	775	1.551
Chi nhánh số 3					<i>Tăng</i>	<i>3,0%</i>										
- Thực hiện năm 2024			4.002.547	48.290	903.742	4.954.579	36,00	40.056	0,38					410	246	829
- Chỉ tiêu năm 2025			4.122.623	49.739	930.854	5.103.216	34,00	41.256	0,20					350	902	1.804
Chi nhánh số 4					<i>Tăng</i>	<i>2,0%</i>										
- Thực hiện năm 2024			2.747.349	104.271	253.871	3.105.491	24,27	22.362	0,13					649	269	705
- Chỉ tiêu năm 2025		0	2.802.296	106.356	258.948	3.167.601	22,00	22.809	0,20					500	695	1.390
KIÊN LƯƠNG					<i>Tăng</i>	<i>2,8%</i>										
- Thực hiện năm 2024	4.545.147	218.562	2.808.044	114.892	915.420	4.056.918	10,74	35.807	0,10	0,43	18,86	2,86	3,02	402	316	1.486
- Chỉ tiêu năm 2025	4.632.036	222.933	2.895.942	117.949	935.683	4.172.508	9,92	34.710	0,20	0,41	18,80	2,86	1,55	400	763	1.526

ĐƠN VỊ	SL S. XUẤT (M ³)	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ (M3)					TL THẤT THOÁT (%)	D.THU N.MÁY (Tr. Đồng)	TỈ LỆ TỶ THU (%)	ĐIỆN (KW/M ³)	PAC KG/1000 M ³	CLO KG/1000 M ³	VÔI/SODA KG/1000 M ³	ON MỐI (BỘ)	THAY TLK (CÁI)	BẢO DƯỠNG (CÁI)
		KHÁC/HD	S.HOẠT	S.XUẤT	K.DOANH	CỘNG										
HÒN CHÔNG					Tăng	2,0%										
- Thực hiện năm 2024	2.687.602	218.562	1.221.204	76.916	817.667	2.334.349	13,14	23.470	0,02	0,44	8,32	1,79	2,46	133	264	716
- Chỉ tiêu năm 2025	2.705.723	222.933	1.245.628	78.454	834.020	2.381.036	12,00	21.879	0,20	0,43	8,30	1,79		150	366	732
KIÊN LƯƠNG					Tăng	4,0%										
- Thực hiện năm 2024	1.857.545	0	1.586.840	37.976	97.753	1.722.569	7,27	12.338	0,10	0,42	34,11	4,41	3,83	269	52	770
- Chỉ tiêu năm 2025	1.926.314	0	1.650.314	39.495	101.663	1.791.472	7,00	12.831	0,20	0,39	34,00	4,40	3,80	250	397	794
HÀ TIỀN					Tăng	3,0%										
- Thực hiện năm 2024	3.926.437	7.330	2.726.474	0	914.388	3.648.192	7,09	31.342	0,14	0,61	0,00	1,41	86,43	366	130	1.750
- Chỉ tiêu năm 2025	4.040.471	7.550	2.808.268	0	941.820	3.757.638	7,00	32.281	0,20	0,60	0,00	1,41	86,00	300	693	1.386
AN MINH					Tăng	3,0%										
- Thực hiện năm 2024	927.574	0	748.579	0	38.324	786.903	15,17	4.715	0,10	0,67		0,73		105	144	385
- Chỉ tiêu năm 2025	942.454	0	771.036	0	39.474	810.510	14,00	4.857	0,20	0,65		1,00		150	194	387
AN BIÊN					Tăng	3,0%										
- Thực hiện năm 2024	399.576	0	317.567	0	0	317.567	20,52	1.815	0,22	0,43		0,58		62	108	171
- Chỉ tiêu năm 2025	403.820	0	327.094	0	0	327.094	19,00	1.869	0,20	0,42		1,00		100	68	136
CHÂU THÀNH					Tăng	5,2%										
- Thực hiện năm 2024	1.883.176		1.263.237		111.032	1.400.688	25,62	7.956	0,36	0,38		0,41		856	83	1.123
- Chỉ tiêu năm 2025	1.882.635	0	1.369.391	0	76.791	1.473.658	21,72	8.703	0,20	0,39		1,00		700	266	531
MINH LƯƠNG					Tăng	6,0%										
- Thực hiện năm 2024	1.211.897		807.133	0	40.000	847.133	30,10	5.069	1,85	0,40		0,63		786	35	1.199
- Chỉ tiêu năm 2025	1.197.281	0	895.043	0	2.918	897.961	25,00	5.148	0,20	0,39		1,00		600	178	356
TẮC CẬU					Tăng	4,0%										
- Thực hiện năm 2024	671.279		456.104	26.419	71.032	553.555	17,54	3.632	0,05	0,40		0,97		70	48	23
- Chỉ tiêu năm 2025	685.354	0	474.348	27.476	73.873	575.697	16,00	3.777	0,20	0,39		1,00		100	88	176
TÂN HIỆP					Tăng	3,0%										
- Thực hiện năm 2024	2.293.285		1.747.846		83.953	1.831.799	20,12	10.947	0,25	0,38	20,75	2,49		438	74	2.330
- Chỉ tiêu năm 2025	2.329.325	0	1.800.281	0	86.472	1.886.753	19,00	11.276	0,20	0,37	20,70	2,47		300	472	944
PHÚ QUỐC					Tăng	3,0%										
- Thực hiện năm 2024	8.074.028	0	4.864.569	42.038	2.318.949	7.225.556	10,51	70.524	0,21	0,52	8,30	2,37	6,38	215	190	2.640

ĐƠN VỊ	SL S. XUẤT (M ³)	SẢN LƯỢNG TIÊU THỤ (M3)					TL THẤT THOÁT (%)	D.THU N.MÁY (Tr. Đồng)	TỈ LỆ TỶ THU (%)	ĐIỆN (KW/M ³)	PAC KG/1000 M ³	CLO KG/1000 M ³	VÔI/SODA KG/1000 M ³	ON MỖI (BỘ)	THAY TLK (CÁI)	BẢO DƯỠNG (CÁI)
		KHÁC/HĐ	S.HOẠT	S.XUẤT	K.DOANH	CỘNG										
- Chỉ tiêu năm 2025	8.269.247		5.010.506	43.299	2.388.517	7.442.323	10,00	72.639	0,20	0,51	8,20	2,35	6,30	200	684	1.367
GIỒNG RIỀNG					<i>Tăng</i>	5,0%										
- Thực hiện năm 2024	1.686.094		1.306.556	8.792	100.871	1.416.219	16,01	8.690	0,01	0,30	17,14	1,32		396	65	762
- Chỉ tiêu năm 2025	1.749.447	0	1.371.884	9.232	105.915	1.487.030	15,00	9.125	0,20	0,29	17,00	1,32		300	331	662
HÒN ĐẤT						4,0%										
- Thực hiện năm 2024	3.570.183		1.972.576	12.328	60.634	2.045.538	42,70	12.064	0,15	0,31	25,77	1,91	6,22	451	108	1.100
- Chỉ tiêu năm 2025	3.272.861	0	2.051.479	12.821	63.059	2.127.360	35,00	12.547	0,20	0,30				400	524	1.048
TỔNG CỘNG						3,0%										
- Thực hiện năm 2024	53.440.849	226.179	32.712.959	597.051	6.085.149	39.621.338	25,86	309.228	0,22					5.522	3.124	13.905
- Chỉ tiêu năm 2025	52.868.467	230.483	33.734.692	610.892	6.220.324	40.796.392	22,83	316.255	0,20					4.550	7.537	15.074

Ghi chú: - DT nước máy chưa bao gồm thuế VAT

- SLTT và DT tiền nước theo chỉ tiêu KH năm 2025 sẽ được điều chỉnh từ CN1 sang CN3 khi Công an tỉnh KG chuyển trụ sở làm việc tương đương với mức sử dụng thực tế của CA tỉnh KG 'trong năm 2025.

- SLTT và DT tiền nước của nhà máy Bia Kiên Giang những tháng không hoạt động sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu KH năm 2025 của CN2 tương đương với mức sử dụng năm 2024.

III. CHỈ TIÊU THANH TOÁN TIỀN NƯỚC KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

1. TỈ LỆ THANH TOÁN TIỀN NƯỚC KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT ĐẠT TỪ 60% TRỞ LÊN (TÍNH ĐẾN KỶ HÓA ĐƠN THÁNG 12/2025)

GỒM CÁC ĐƠN VỊ: CÁC CHI NHÁNH CẤP NƯỚC RẠCH GIÁ 1,2,3,4, PHÚ QUỐC, HÀ TIÊN.

2. TỈ LỆ THANH TOÁN TIỀN NƯỚC KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT ĐẠT TỪ 50% TRỞ LÊN (TÍNH ĐẾN KỶ HÓA ĐƠN THÁNG 12/2025)

GỒM CÁC ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC TÂN HIỆP, GIỒNG RIỀNG, AM - AB, CHÂU THÀNH, HÒN ĐẤT.

3. KHÔNG THU TIỀN NƯỚC BẰNG TIỀN MẶT TẠI NHÀ.

GỒM ĐƠN VỊ: CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KIÊN LƯƠNG.



Kiên Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2025

CTY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC KG



GIÁM ĐỐC
Lâm Minh Vương